

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
KHOA LUẬT

NGUYỄN THỊ THU THỦY

**THỰC THI CÁC CAM KẾT CỦA VIỆT NAM  
VỚI TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI  
TRONG LĨNH VỰC NGÂN HÀNG**

*Chuyên ngành : Luật quốc tế*

*Mã số : 60 38 60*

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**HÀ NỘI - 2010**

**Công trình được hoàn thành  
tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

*Người hướng dẫn khoa học: TS. Lê Văn Bình*

*Phản biện 1:*

*Phản biện 2:*

**Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại  
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.**

Vào hồi ..... giờ ....., ngày ..... tháng ..... năm 2010.

**Có thể tìm hiểu luận văn  
tại Trung tâm tư liệu - Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội Trung  
tâm tư liệu - Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội**

# MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

	<i>Trang</i>		
Trang phụ bìa			
Lời cam đoan			
Mục lục			
Danh mục các chữ viết tắt			
Danh mục các bảng			
<b>MỞ ĐẦU</b>	<b>1</b>		
<b>Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG VÀ KHÁI QUÁT QUY ĐỊNH CỦA WTO VỀ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG</b>	<b>4</b>		
1.1. Những vấn đề cơ bản về ngân hàng và dịch vụ ngân hàng	4		
1.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của ngân hàng	4		
1.1.2. Khái niệm dịch vụ ngân hàng và nội dung dịch vụ ngân hàng	5		
1.1.2.1. Khái niệm dịch vụ ngân hàng	5		
1.1.2.2. Nội dung dịch vụ ngân hàng	7		
1.1.3. Vai trò và xu hướng phát triển của ngành ngân hàng	11		
1.1.3.1. Vai trò của ngân hàng đối với nền kinh tế	11		
1.1.3.2. Xu hướng phát triển của ngành ngân hàng	13		
1.2. Khái quát quy định của WTO về dịch vụ ngân hàng	14		
1.2.1. Vị trí dịch vụ ngân hàng trong GATS	15		
1.2.2. Nội dung dịch vụ ngân hàng theo quy định của GATS	15		
1.2.3. Phương thức cung ứng dịch vụ ngân hàng theo quy định của GATS	17		
1.2.4. Các nguyên tắc chung của GATS áp dụng đối với thương mại - dịch vụ (bao gồm cả dịch vụ ngân hàng)	18		
1.2.4.1. Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc (MFN)	18		
1.2.4.2. Nguyên tắc đối xử quốc gia (NT)	20		
1.2.4.3. Nguyên tắc minh bạch hóa	21		
1.2.4.4. Nguyên tắc tiếp cận thị trường	21		
1.2.4.5. Quy định trong nước	22		
<b>Chương 2: CAM KẾT GIA NHẬP WTO CỦA VIỆT NAM VỀ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN CAM KẾT</b>	<b>24</b>		
2.1. Các cam kết gia nhập wto của Việt Nam về mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng	24		
2.1.1. Các cam kết chung của Việt Nam về mở cửa thị trường dịch vụ (bao gồm cả dịch vụ ngân hàng)	24		
2.1.2. Cam kết cụ thể đối với các phân ngành dịch vụ ngân hàng	25		
2.1.2.1. Phạm vi cam kết	25		
2.1.2.2. Cam kết về tiếp cận thị trường	27		
2.2. So sánh cam kết wto của việt nam về mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng với cam kết của Việt Nam tại BTA và cam kết WTO của Trung Quốc	29		
2.2.1. So sánh với cam kết của Việt Nam tại BTA	29		
2.2.2. So sánh với cam kết WTO của Trung Quốc	30		
2.3. Thực trạng pháp luật điều chỉnh hoạt động ngân hàng trong tương quan với các cam kết WTO	33		
2.3.1. Đánh giá việc tuân thủ các nghĩa vụ chung của GATS	33		
2.3.1.1. Về nguyên tắc đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia	33		
2.3.1.2. Về nguyên tắc minh bạch hóa	35		
2.3.1.3. Về nghĩa vụ liên quan đến các quy định trong nước	37		
2.3.2. Thực trạng pháp luật Việt Nam liên quan đến các cam kết chung của Việt Nam trong Biểu cam kết cụ thể về dịch vụ	38		
2.3.2.1. Hiện diện thương mại	38		
2.3.2.2. Hiện diện thể nhân	39		
2.3.3. Thực trạng pháp luật Việt Nam liên quan đến các cam kết WTO của Việt Nam về dịch vụ ngân hàng	39		
2.3.3.1. Các văn bản điều chỉnh việc cấp phép thành lập, tổ chức hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài	40		
2.3.3.2. Các văn bản điều chỉnh việc góp vốn, mua cổ phần tại ngân hàng Việt Nam	48		
2.3.3.3. Các văn bản điều chỉnh việc cung cấp dịch vụ ngân hàng	50		
2.4. Đánh giá thị trường dịch vụ ngân hàng của Việt Nam	63		
2.4.1. Thành tựu	63		
2.4.2. Hạn chế	66		
<b>Chương 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG</b>	<b>68</b>		
3.1. Quan điểm, định hướng hoàn thiện pháp luật về dịch vụ ngân hàng	68		
3.1.1. Hoàn thiện pháp luật về dịch vụ ngân hàng phải gắn với lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế	68		
3.1.2. Pháp luật về dịch vụ ngân hàng phải đảm bảo tương thích với các quy tắc và thông lệ quốc tế	69		
3.1.3. Việc hoàn thiện pháp luật về dịch vụ ngân hàng cần được đặt trong giải pháp tổng thể hoàn thiện pháp luật thương mại dịch vụ, kinh tế, tài chính	69		
3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về ngân hàng đáp ứng yêu cầu của WTO và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế	69		

3.2.1.	<i>Giải pháp về lập pháp, chính sách</i>	69
3.2.1.1.	Về lập pháp	69
3.2.1.2.	Về chính sách	72
3.2.2.	<i>Giải pháp tăng năng lực điều hành hoạt động cho ngành ngân hàng</i>	73
3.2.2.1.	Tăng cường năng lực điều hành hoạt động của Ngân hàng Nhà nước	73
3.2.2.2.	Tăng cường năng lực hoạt động và tài chính của các tổ chức tín dụng	75
3.2.2.3.	Đào tạo, phổ biến, tuyên truyền pháp luật	78
	<b>KẾT LUẬN</b>	80
	<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	81

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Ngày 7/11/2006, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) sau tiến trình chuẩn bị và đàm phán hơn mười một năm. Việc gia nhập WTO đồng nghĩa với việc chúng ta phải thực hiện các cam kết mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ ở một mức độ nhất định. Trong ngành dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân hàng là một trong lĩnh vực gay go khi đàm phán vào WTO do đây luôn là ngành "huyết mạch" của nền kinh tế của bất kỳ quốc gia nào, đòi hỏi các bước đi thận trọng khi mở cửa thị trường. Việc thực thi các cam kết trong ngành ngân hàng tạo ra nhiều sức ép đối với hệ thống pháp luật Việt Nam sao cho vừa tạo điều kiện cho các ngân hàng trong nước tăng sức cạnh tranh, không bị "thôn tính" bởi các ngân hàng nước ngoài trong khuôn khổ các cam kết với WTO.

Tác giả chọn đề tài "*Thực thi các cam kết của Việt Nam với Tổ chức Thương mại Thế giới về dịch vụ ngân hàng*" để nghiên cứu vì những lý do sau đây:

- Mong muốn được nghiên cứu một cách có hệ thống và đầy đủ những quy định của WTO về tự do hoá dịch vụ ngân hàng; nghiên cứu các cam kết của Việt Nam với WTO về dịch vụ ngân hàng.

- Hiện nay, chúng ta đang trong giai đoạn rà soát, xây dựng mới các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan nhằm thực hiện các cam kết trong các lĩnh vực thương mại dịch vụ nói chung và ngân hàng nói riêng. Trong lĩnh vực ngân hàng hàng loạt các văn bản pháp luật cũng đang được nghiên cứu sửa đổi, xây dựng mới để phù hợp với các cam kết của Việt Nam tại WTO.

- Đưa ra những nhận xét và đề xuất phương hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực ngân hàng nhằm thực thi tốt các cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO. Trên cơ sở đó tác giả đưa ra giải pháp cụ thể đối với việc xây dựng chính sách, pháp luật về ngân hàng trong bối cảnh thực thi các cam kết của WTO.

### 2. Tình hình nghiên cứu và ý nghĩa lí luận của đề tài

**Hiện nay ở nước ta, ngoài một số bài báo đề cập hoặc nghiên cứu một số nội dung của cam kết WTO trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng, chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách sâu sắc, hệ thống và đầy đủ về thực hiện các cam**

**kết với WTO về dịch vụ ngân hàng với nội dung gồm các phần chính là nghiên cứu pháp luật quốc tế, pháp luật các quốc gia và các quy định của pháp luật Việt Nam.**

**Trong xu thế hội nhập hiện nay, việc nghiên cứu một cách có hệ thống về vấn đề này mang ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc. Đề tài mang ý nghĩa lý luận cho việc xây dựng những quy phạm pháp luật đầy đủ, phù hợp với cam kết quốc tế và là cơ sở pháp lý cho việc phát triển dịch vụ ngân hàng ở Việt Nam. Những kiến nghị của đề tài hy vọng sẽ đem lại những kết quả thiết thực cho việc hoàn thiện các quy định pháp luật của Việt Nam nhằm mục đích vừa thực hiện đúng các cam kết quốc tế vừa phát triển ngành ngân hàng của Việt Nam.**

### 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn

**Đối tượng nghiên cứu của luận văn là các quy định của Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS) của WTO về dịch vụ ngân hàng và các chế định, quy định pháp luật Việt Nam điều chỉnh lĩnh vực dịch vụ ngân hàng.**

**Trong khuôn khổ của luận văn thạc sĩ, tác giả luận văn tập trung nghiên cứu các dịch vụ ngân hàng theo quy định của GATS tại Phụ lục về dịch vụ tài chính, thực trạng pháp luật Việt Nam về dịch vụ ngân hàng theo các tiêu chí của GATS và cam kết gia nhập WTO của Việt Nam. Từ đó, tác giả luận văn đưa ra đề xuất về định hướng và một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về dịch vụ ngân hàng của Việt Nam đáp ứng yêu cầu thực hiện cam kết WTO cũng như lộ trình hội nhập kinh tế của Việt Nam.**

### 4. Phương pháp nghiên cứu

**Luận văn được thực hiện trên cơ sở kết hợp giữa phương pháp phân tích, tổng hợp, phương pháp so sánh luật học.**

### 5. Kết cấu của luận văn

**Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:**

**Chương 1: Khái quát quy định của WTO về dịch vụ ngân hàng và cam kết gia nhập WTO của Việt Nam về dịch vụ ngân hàng.**

**Chương 2: Thực tiễn thực thi cam kết gia nhập WTO của Việt Nam về dịch vụ ngân hàng.**

*Chương 3: Phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật ngân hàng Việt Nam đáp ứng các cam kết gia nhập WTO và lộ trình hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng.*

## **Chương 1**

### ***NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG VÀ KHÁI QUÁT QUY ĐỊNH CỦA WTO VỀ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG***

#### **1.1. Những vấn đề cơ bản về ngân hàng và dịch vụ ngân hàng**

##### **1.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của ngân hàng**

Sự hình thành và phát triển của hệ thống ngân hàng gắn liền với lịch sử của xã hội loài người. Các nhà khảo cổ học tìm được những tảng tích cho thấy tới đầu thế kỷ 18 trước công nguyên, tại Babylon, dưới thời trị vì của Hammurabi, thầy tu trông giữ đền thờ bắt đầu cho các nhà buôn mượn tài sản cất trữ trong đền. Việc này giống như hoạt động huy động vốn để cho vay của ngân hàng.

Đến thời kỳ Phục Hưng, các tổ chức kinh doanh tiền tệ phát triển nhanh và mở rộng các nghiệp vụ mới như chi trả bằng thương phiếu... Thời kỳ này đã xuất hiện các ngân hàng gia tầm cỡ như Jacques ở Pháp, gia đình Medicis ở Ý, gia đình Fugger ở Đức và các tổ chức kinh doanh tiền tệ như Banco di Valencia năm 1409. Đây là các tổ chức kinh doanh tiền tệ đầu tiên có dáng dấp như một ngân hàng hiện đại.

Thời kỳ cận đại là giai đoạn xuất hiện các ngân hàng hiện đại như ngân hàng Amsterdam ở Hà Lan năm 1609, ngân hàng Hamburg ở Đức năm 1617, ngân hàng Anh Quốc năm 1694. Trong giai đoạn từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 17, hoạt động ngân hàng có các đặc trưng sau: hoạt động độc lập, chưa tạo ra hệ thống tạo sự ràng buộc lẫn nhau, thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh tương tự nhau như nhận ký thác, chiết khấu, cho vay và thực hiện các dịch vụ tiền tệ, mỗi ngân hàng phát hành một đồng tiền riêng. Một số ngân hàng phát hành tiền không dựa trên sự bảo đảm bằng vàng và bị phá sản nên giấy bạc ngân hàng kém hoặc mất giá trị.

Trong giai đoạn từ thế kỷ 18 đến thế kỷ 20, Nhà nước bắt đầu can thiệp vào hoạt động ngân hàng thông qua việc ban hành các đạo luật nhằm hạn chế số lượng các ngân hàng được phép phát hành tiền để đảm bảo sự an toàn cho tiền gửi, khắc

phục nhược điểm của hệ thống ngân hàng giai đoạn trước đó. Từ những năm 80 của thế kỷ 20, các ngân hàng thương mại được tổ chức dưới hình thức tập đoàn và chuyển sang hướng kinh doanh đa năng.

##### **1.1.2. Khái niệm dịch vụ ngân hàng và nội dung dịch vụ ngân hàng**

###### *1.1.2.1. Khái niệm dịch vụ ngân hàng*

Pháp luật các nước không đưa ra định nghĩa tổng quát về dịch vụ ngân hàng mà thường liệt kê các dịch vụ được coi là dịch vụ ngân hàng. Khái niệm dịch vụ ngân hàng thường được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm tất cả các hoạt động ngân hàng của tổ chức cung ứng dịch vụ ngân hàng trên thị trường vì mục tiêu lợi nhuận. Quan điểm khác cho rằng các hoạt động sinh lời khác của ngân hàng ngoài hoạt động cho vay thì được coi là hoạt động dịch vụ.

Luận văn tiếp cận quan điểm thứ nhất, đó là dịch vụ ngân hàng là tất cả dịch vụ ngân hàng cung cấp cho khách hàng, bao gồm cả hoạt động tín dụng.

###### *1.1.2.2. Nội dung dịch vụ ngân hàng*

###### *a) Các dịch vụ ngân hàng truyền thống*

Theo Peter Rose (2001), các dịch vụ truyền thống của ngân hàng gồm: (i) Trao đổi tiền, (ii) Chiết khấu thương phiếu và cho vay thương mại, (iii) Nhận tiền gửi, (iv) Bảo quản vật có giá trị, (v) Cung cấp các tài khoản giao dịch, (vi) Cung cấp dịch vụ ủy thác.

###### *b) Các dịch vụ ngân hàng hiện đại*

Xã hội ngày càng phát triển nên nhu cầu đối với dịch vụ ngân hàng ngày càng cao. Bên cạnh các dịch vụ truyền thống, ngân hàng đang cung cấp nhiều dịch vụ hơn, như: Cho vay tiêu dùng, tư vấn tài chính, quản lý tiền mặt, dịch vụ thuê mua thiết bị, cho vay tài trợ dự án, dịch vụ bảo hiểm, cung cấp các kế hoạch hưu trí, dịch vụ môi giới đầu tư chứng khoán.

##### **1.1.3. Vai trò và xu hướng phát triển của ngành ngân hàng**

###### *1.1.3.1. Vai trò của ngân hàng đối với nền kinh tế*

*Thứ nhất*, ngân hàng là trung gian tài chính trong nền kinh tế. Ngân hàng đóng vai trò là cầu nối giữa người thừa vốn và người có nhu cầu về vốn. Ngân hàng vừa đóng vai trò là người đi vay, vừa đóng vai trò là người cho vay và hưởng lợi

nhuận là khoản chênh lệch giữa lãi suất nhận tiền gửi và lãi suất cho vay.

*Thứ hai*, ngân hàng là trung gian thanh toán. Ngân hàng đóng vai trò là thủ quỹ cho các doanh nghiệp và cá nhân. Ngân hàng cung cấp cho khách hàng nhiều phương tiện thanh toán tiện lợi như séc, ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, thẻ rút tiền, thẻ thanh toán, thẻ tín dụng,...

*Thứ ba*, ngân hàng là công cụ thực hiện chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương. Ngân hàng thương mại là một trong các chủ thể tham gia vào quá trình cung ứng tiền, tạo ra một khối lượng phương tiện thanh toán rất lớn trong nền kinh tế.

#### 1.1.3.2. Xu hướng phát triển của ngành ngân hàng

Xu hướng thứ nhất của ngành ngân hàng là hình thành các tập đoàn tài chính - ngân hàng đa chức năng, có khả năng đáp ứng hầu hết các nhu cầu về tài chính của khách hàng.

Xu hướng thứ hai là áp dụng công nghệ thông tin hiện đại trong hoạt động ngân hàng để đa dạng hóa dịch vụ ngân hàng và quản lý khách hàng, ví dụ như hệ thống máy rút tiền tự động (ATM), các máy thanh toán tiền dịch vụ (POS) lắp đặt tại các điểm bán hàng thay thế việc thanh toán bằng tiền mặt, dịch vụ ngân hàng điện tử (e-banking) cho phép các giao dịch ngân hàng được thực hiện qua internet mà khách hàng không cần phải trực tiếp đến giao dịch tại ngân hàng.

Ngành ngân hàng cũng chịu tác động của xu hướng toàn cầu hóa nền kinh tế. Toàn cầu hóa mang lại cơ hội cho các ngân hàng phát triển vượt ra ngoài biên giới quốc gia và phát triển trên quy mô toàn cầu.

### 1.1. Khái quát quy định của WTO về dịch vụ ngân hàng

#### 1.2.1. Vị trí dịch vụ ngân hàng trong GATS

Tại Điểm 5 Phụ lục về các dịch vụ tài chính của GATS đưa ra định nghĩa về dịch vụ tài chính như sau: "*Dịch vụ tài chính là bất kỳ dịch vụ nào có tính chất tài chính do một nhà cung cấp dịch vụ tài chính của một Thành viên thực hiện. Dịch vụ tài chính bao gồm mọi dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ liên quan tới bảo hiểm, mọi dịch vụ ngân hàng và dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm)*". Qua định nghĩa này ta thấy dịch vụ ngân hàng là một bộ phận của dịch vụ tài chính. Do vậy, dịch vụ ngân hàng chịu sự điều chỉnh của các quy định của GATS về dịch vụ tài chính.

#### 1.2.2. Nội dung dịch vụ ngân hàng theo quy định của GATS

Theo quy định tại Phụ lục của GATS về dịch vụ tài chính thì dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm) gồm: 12 phân ngành dịch vụ được liệt kê chi tiết tại Phụ lục này

#### 1.2.3. Phương thức cung ứng dịch vụ ngân hàng theo quy định của GATS

Điều 1 của GATS nêu các phương thức cung cấp dịch vụ ngân hàng:

- i) Phương thức cung cấp qua biên giới (Phương thức 1).
- ii) Phương thức tiêu dùng ngoài lãnh thổ (Phương thức 2).
- iii) Phương thức hiện diện thương mại (Phương thức 3).
- iv) Phương thức hiện diện thể nhân (Phương thức 4).

#### 1.2.4. Các nguyên tắc chung của GATS áp dụng đối với thương mại dịch vụ

##### 1.2.4.1. Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc (MFN)

Đối với dịch vụ ngân hàng, nguyên tắc MFN được hiểu là nếu một Thành viên cho phép và tạo điều kiện cho các ngân hàng nước ngoài nào đó (kể cả nước không phải thành viên) hoạt động trên thị trường ngân hàng của quốc gia mình, thì thành viên đó cũng phải cho phép và tạo điều kiện bình đẳng như vậy cho ngân hàng của các thành viên khác hoạt động trên thị trường, trừ khi Thành viên đó có những ngoại lệ MFN nêu trên.

##### 1.2.4.2. Nguyên tắc đối xử quốc gia (NT)

Đối với dịch vụ ngân hàng, nguyên tắc này đòi hỏi các quốc gia thành viên đối xử như nhau giữa các ngân hàng nước ngoài và các ngân hàng trong nước.

##### 1.2.4.3. Nguyên tắc minh bạch hóa

Đối với dịch vụ ngân hàng, nguyên tắc này đòi hỏi các thành viên phải công bố và thông báo nhanh chóng những thay đổi pháp luật liên quan đến hoạt động ngân hàng, duy trì các điểm hỏi đáp và tiến hành rà soát các văn bản pháp luật ngân hàng một cách công bằng.

##### 1.2.4.4. Nguyên tắc tiếp cận thị trường

Khi mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng, các quốc gia thành viên WTO phải cam kết theo lộ trình giảm bớt các rào cản hạn chế tiếp cận thị trường và phân biệt đối xử trong tất cả phương thức cung cấp và tiến tới xóa bỏ hoàn toàn các rào cản tiếp cận thị trường trong lĩnh vực ngân hàng.

##### 1.2.4.5. Quy định trong nước

Điều VI của GATS yêu cầu các biện pháp có hiệu lực áp dụng chung của các nước thành viên WTO có ảnh hưởng tới TMDV phải được vận hành một cách hợp lý, khách quan và bình đẳng. Các nước thành viên phải duy trì hoặc thành lập các toà án tư pháp, trọng tài hoặc toà án hành chính hoặc thủ tục để xem xét một cách nhanh chóng và đưa ra các biện pháp khắc phục đối với các quyết định hành chính có tác động đến TMDV theo yêu cầu của nhà cung cấp dịch vụ chịu tác động.

## Chương 2

### **CAM KẾT GIA NHẬP WTO CỦA VIỆT NAM VỀ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN CAM KẾT**

#### **2.1. Các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam về mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng**

##### **2.1.1. Các cam kết chung của Việt Nam về mở cửa thị trường dịch vụ**

Cam kết chung hay là những cam kết được áp dụng chung cho tất cả 12 ngành, phân ngành dịch vụ theo phân loại của WTO.

- *Đối với phương thức hiện diện thương mại*, Việt Nam công bố một cam kết không đầy đủ khi bảo lưu các hạn chế sau:

i) Các công ty nước ngoài không được hiện diện tại Việt Nam dưới hình thức chi nhánh, trừ phi điều đó được cho phép theo cam kết trong từng ngành cụ thể (vừa là hạn chế đầu tư, vừa là hạn chế phương thức cung cấp dịch vụ).

ii) Các công ty nước ngoài cũng được phép mua cổ phần trong các doanh nghiệp Việt Nam, nhưng mức mua trong từng ngành sẽ phải phù hợp với hạn chế về phần vốn thuộc sở hữu nước ngoài quy định trong Biểu cam kết (riêng ngành ngân hàng, phía nước ngoài chỉ được phép mua tối đa 30% cổ phần).

- *Đối với phương thức hiện diện thể nhân*, Việt Nam tuyên bố không cam kết, ngoại trừ: Cho phép các nhà quản lý, Giám đốc điều hành và chuyên gia của các doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam được nhập cảnh và lưu trú trong thời gian ban đầu là 3 năm và sau đó có thể được gia hạn. Tuy nhiên, tối thiểu 20% cán bộ quản lý, Giám đốc điều hành và chuyên gia của công ty phải là người Việt Nam và mỗi doanh nghiệp nước ngoài sẽ được phép có tối thiểu 3 nhà quản lý, Giám đốc điều hành và chuyên gia không phải là

người Việt Nam. Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải tuân thủ các thủ tục nhập cảnh, lưu trú và xuất cảnh của Việt Nam. Việt Nam cũng cho phép người chào bán dịch vụ và người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại được nhập cảnh và lưu trú tới 90 ngày, nếu như những người này không tham gia trực tiếp vào việc bán hàng hay cung cấp dịch vụ cho công chúng.

#### **2.1.2. Cam kết cụ thể đối với các phân ngành dịch vụ ngân hàng**

##### *2.1.2.1. Phạm vi cam kết*

Việt Nam cam kết mở cửa 11 phân ngành dịch vụ ngân hàng về cơ bản, phạm vi các sản phẩm dịch vụ ngân hàng Việt Nam cam kết là phù hợp với nội dung dịch vụ ngân hàng theo quy định của GATS.

##### *1.2.2.2. Cam kết về tiếp cận thị trường*

- *Đối với phương thức cung cấp qua biên giới (Phương thức 1)*: Việt Nam chưa cam kết các nghĩa vụ liên quan đến tiếp cận thị trường trong dịch vụ ngân hàng, ngoại trừ: (i) Dịch vụ cung cấp và chuyển thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính cũng như các phần mềm liên quan của các nhà cung cấp, (ii) Dịch vụ tư vấn, trung gian môi giới và các dịch vụ tài chính phụ trợ khác đối với tất cả các hoạt động trong phạm vi các lĩnh vực nêu trong tiêu mục (i) đến (x) phần "phạm vi của cam kết" nêu trên.

- *Đối với phương thức tiêu dùng ở nước ngoài (Phương thức 2)*: Việt Nam không giới hạn việc cá nhân Việt Nam tại các nước Thành viên WTO sử dụng các dịch vụ ngân hàng của các nhà cung cấp dịch vụ ngân hàng ở nước Thành viên đó.

- *Đối với phương thức hiện diện thương mại (Phương thức 3)*: Việt Nam duy trì các hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà cung cấp dịch vụ ngân hàng như sau:

*Thứ nhất, hạn chế về hình thức thành lập doanh nghiệp*, khả năng thiết lập hiện diện thương mại đối với các TCTD nước ngoài bị giới hạn ở các hình thức sau: Các TCTD nước ngoài chỉ được thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới một số hình thức pháp lý nhất định, bao gồm văn phòng đại diện, chi nhánh, ngân hàng thương mại liên doanh với nước ngoài trong đó vốn đóng góp của bên nước ngoài không vượt quá 50% vốn điều lệ, công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty tài chính liên doanh và công ty tài chính 100% vốn nước ngoài. Kể từ 1/4/2007, ngân hàng 100% vốn nước ngoài có thể được thành lập.

*Thứ hai, hạn chế về số lượng dịch vụ được cung cấp:* Việt Nam duy trì hạn chế trong vòng 5 năm kể từ ngày gia nhập WTO, Việt Nam có thể hạn chế quyền của một chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nhận tiền gửi bằng Đồng Việt Nam từ các thẻ nhân Việt Nam mà ngân hàng không có quan hệ tín dụng theo mức vốn mà ngân hàng mẹ cấp cho chi nhánh phù hợp với lộ trình sau:

*Bảng 2.1: Tỷ lệ nhận tiền gửi từ thẻ nhân Việt Nam không có quan hệ tín dụng/vốn được cấp của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài*

Thời hạn	Tỷ lệ nhận tiền gửi từ thẻ nhân Việt Nam không có quan hệ tín dụng/vốn được cấp của chi nhánh nước ngoài
1/1/2007	650%
1/1/2008	800%
1/1/2009	900%
1/1/2010	1000%
1/1/2011	Như đối với các ngân hàng Việt Nam (đối xử quốc gia đầy đủ)

Tuy nhiên, các Chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được phép mở điểm giao dịch ở ngoài trụ sở của chi nhánh mình.

*Thứ ba, hạn chế về việc tham gia cổ phần của bên nước ngoài*

Việt Nam có thể hạn chế việc tham gia cổ phần của các TCTD nước ngoài tại các ngân hàng thương mại nhà nước của Việt Nam được cổ phần hoá như mức tham gia cổ phần của các ngân hàng Việt Nam. Đối với việc tham gia góp vốn dưới hình thức mua cổ phần, tổng số cổ phần do các thẻ nhân và pháp nhân nước ngoài nắm giữ tại mỗi ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam không được vượt quá 30% vốn điều lệ của ngân hàng, trừ khi luật pháp Việt Nam có qui định khác hoặc được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

Vì lí do thận trọng, Việt Nam còn đưa ra một số hạn chế đối với nguyên tắc đối xử quốc gia, cụ thể là yêu cầu về tổng tài sản đối với TCTD nước ngoài muốn kinh doanh tại Việt Nam nêu tại bảng sau:

*Bảng 2.2: Quy định về tổng tài sản đối với TCTD nước ngoài thiết lập hiện diện thương mại tại Việt Nam*

Thành lập chi nhánh của một ngân hàng thương mại nước ngoài	Ngân hàng phải có tổng tài sản ở Việt Nam hơn 20 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn
Thành lập một ngân hàng liên doanh hoặc một ngân hàng 100% vốn nước ngoài	Ngân hàng mẹ có tổng tài sản có trên 10 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn

Thành lập một công ty tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc một công ty tài chính liên doanh, một công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài hoặc một công ty cho thuê tài chính liên doanh	TCTD nước ngoài có tổng tài sản có trên 10 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn
---	---

- *Đối với Phương thức hiện diện thẻ nhân (Phương thức 4):* Việt Nam không cam kết.

## **2.2. So sánh cam kết WTO của Việt Nam về mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng với cam kết của Việt Nam tại BTA và cam kết WTO của Trung Quốc**

### **2.3. Thực trạng pháp luật điều chỉnh hoạt động ngân hàng trong tương quan với các cam kết WTO**

#### **2.3.1. Đánh giá việc tuân thủ các nghĩa vụ chung của GATS**

##### *2.3.1.1. Về nguyên tắc đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia*

Ngoài Pháp lệnh về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia, nguyên tắc MFN còn được quy định tại các văn bản pháp lý khác như Luật Đầu tư 2005, Luật Thương mại 2005 và các văn bản pháp lý liên quan đến các ngành dịch vụ cụ thể. Trong lĩnh vực ngân hàng, các văn bản pháp luật về ngân hàng đều thể hiện nguyên tắc đối xử không kém thuận lợi hơn giữa các nhà cung cấp dịch vụ của một nước so với nhà cung cấp dịch vụ tương tự của nước thứ ba, trừ một số trường hợp ngoại lệ.

##### *2.3.1.2. Về nguyên tắc minh bạch hóa*

Trong lĩnh vực ngân hàng, các văn bản quy phạm pháp luật do NHNN ban hành đều được đăng Công báo và thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng. Ngoài ra, định kỳ hàng tháng NHNN còn ban hành tuyển tập đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động ngân hàng của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các văn bản quy phạm do NHNN ban hành; công tác rà soát và công bố các văn bản do NHNN ban hành đã hết hiệu lực thi hành đã được chú trọng.

Tuy nhiên, tình trạng khá phổ biến là một số văn bản quy phạm do NHNN ban hành trong thời gian gần đây không tuân thủ đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thời điểm hiệu lực của văn bản như: quy định thời điểm có hiệu lực chỉ vài ngày sau ngày ban hành hay có hiệu lực vào ngày ký ban hành, dù không thuộc trường hợp được phép quy định có hiệu lực ngay nêu trên. *Ví dụ:* Quyết định 16/2008/QĐ-NHNN ngày 16/5/2008 về cơ chế điều hành lãi suất bằng đồng



Việt Nam quy định thời điểm có hiệu lực của Quyết định này là ngày 19/5/2008 (Điều 2) - tức là chỉ có ba ngày kể từ ngày ban hành.

Về việc sử dụng Công văn trong hoạt động quản lý điều hành, Chính phủ Việt Nam đã khẳng định rằng "công văn" không được coi là văn bản quy phạm pháp luật (Đoạn 517 Báo cáo của Ban công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO). Tuy nhiên, việc sử dụng công văn để điều hành trong hoạt động ngân hàng là khá phổ biến, thậm chí một số công văn còn chứa đựng quy phạm pháp luật, *ví dụ*: Theo ý kiến của Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp, Công văn số 1436/NHNN-CSTT ngày 3/3/2009 của NHNN v/v hướng dẫn một số điểm về cơ chế hỗ trợ lãi suất có một số quy định mang tính quy phạm tại Điểm 1.1, Điểm 1.9.

#### *2.3.1.3. Về nghĩa vụ liên quan đến các quy định trong nước*

Trong lĩnh vực ngân hàng, việc khiếu nại tố cáo cũng theo các thủ tục chung nêu tại Luật Khiếu nại tố cáo 1998 và các văn bản sửa đổi bổ sung Luật này, Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính và các văn bản sửa đổi bổ sung Pháp lệnh này.

### **2.3.2. Thực trạng pháp luật Việt Nam liên quan đến các cam kết chung của Việt Nam trong Biểu cam kết cụ thể về dịch vụ**

#### *2.3.2.1. Hiện diện thương mại*

Luật Đầu tư 2005 quy định phù hợp với các cam kết chung của Việt Nam tại WTO.

#### *2.3.2.2. Hiện diện thể nhân*

Đối với đầu tư nước ngoài, Luật Đầu tư 2005 quy định thời hạn nhập cảnh của nhà đầu tư nước ngoài, các chuyên gia, kỹ sư nước ngoài làm việc cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và gia đình họ tối đa là 5 năm. Tuy nhiên, đối với người chào bán dịch vụ, người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại, nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng thì pháp luật hiện hành chưa có quy định cụ thể về thời hạn nhập cảnh của họ. Do đó, thời hạn nhập cảnh và lưu trú của những người này được áp dụng theo quy định chung của pháp luật về xuất nhập cảnh. Theo quy định của Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2000 thì thời hạn tối đa cho việc nhập cảnh của người nước ngoài tại Việt Nam (kể cả trong trường hợp theo các dự án có vốn đầu tư nước ngoài) là không quá 12 tháng.

### **2.3.3. Thực trạng pháp luật Việt Nam liên quan đến các cam kết WTO của Việt Nam về dịch vụ ngân hàng**

2.3.1.1. Các văn bản điều chỉnh việc cấp phép thành lập, tổ chức hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài

#### *a) Đối với ngân hàng nước ngoài*

- *Về điều kiện thành lập*: Theo quy định tại Điều 106 Luật Các TCTD hiện hành, việc cấp phép đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng phải tính đến sự phù hợp với yêu cầu phát triển lĩnh vực ngân hàng Việt Nam, xét đến số lượng các TCTD trên thị trường, phạm vi của các TCTD và tác động của chúng đối với nền kinh tế, tất cả các giấy phép hoạt động ngân hàng đều phải tính đến "*nhu cầu của hoạt động ngân hàng tại địa bàn xin hoạt động*". Điều kiện này không được liệt kê trong Biểu cam kết về dịch vụ của Việt Nam, do vậy không phù hợp với quy định về tiếp cận thị trường tại Điều XV của GATS.

- *Về hình thức hoạt động*, ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam dưới các hình thức: (i) Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài; (ii) Ngân hàng liên doanh; và (iii) Ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Theo Nghị định 22/2006/NĐ-CP thì không có sự phân biệt về nội dung hoạt động của Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh và chi nhánh ngân hàng nước ngoài so với các ngân hàng trong nước (nguyên tắc đối xử quốc gia được tuân thủ).

- *Về các hạn chế đối với việc thiết lập hiện diện thương mại của ngân hàng nước ngoài*, Nghị định 22/2006/NĐ-CP quy định các điều kiện về tổng tài sản có của ngân hàng nước ngoài (ngân hàng mẹ), cụ thể: để được cấp phép thành lập chi nhánh tại Việt Nam, ngân hàng nước ngoài phải có tổng tài sản có ít nhất là tương đương 20 tỷ đôla Mỹ vào năm trước năm xin cấp giấy phép, để thành lập ngân hàng liên doanh và ngân hàng 100% vốn nước ngoài thì ngân hàng nước ngoài phải tổng tài sản có ít nhất là tương đương 10 tỷ đô la Mỹ vào năm trước năm xin cấp giấy phép.

Ngoài điều kiện về tài sản có nêu trên, ngân hàng nước ngoài còn phải đáp ứng các điều kiện: (a) không vi phạm nghiêm trọng các quy định về hoạt động ngân hàng và các quy định pháp luật khác của nước nguyên xứ trong vòng 3 năm gần nhất liền kề trước khi xin cấp giấy phép; (b) có kinh nghiệm hoạt động quốc tế, được các tổ chức xếp loại tín nhiệm quốc tế xếp hạng ở mức có khả năng thực hiện các cam kết tài chính và hoạt động bình thường ngay cả khi tình hình, điều kiện kinh tế biến đổi theo chiều hướng không thuận lợi; (c) đạt được tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo thông lệ quốc tế; (d) Cơ quan giám sát, thanh tra có thẩm quyền

của nước nguyên xứ có khả năng giám sát toàn bộ hoạt động của ngân hàng nước ngoài trên cơ sở tổng hợp theo thông lệ quốc tế; có cam kết hợp tác quản lý, giám sát hoạt động và trao đổi thông tin với NHNN.

Việc đặt ra các điều kiện đối với ngân hàng nước ngoài về kinh nghiệm hoạt động quốc tế, về việc đảm bảo tỷ lệ an toàn, về sự giám sát của cơ quan có thẩm quyền của nước nguyên xứ là một trong những biện pháp thận trọng cần thiết nhằm đảm bảo an toàn, ổn định cho toàn hệ thống ngân hàng và đảm bảo quyền lợi của người gửi tiền. Các điều kiện này có thể được coi là ngoại lệ của nguyên tắc đối xử quốc gia được GATS chấp thuận.

- *Về cơ cấu tổ chức quản lý:* Các văn bản chuyên ngành điều chỉnh cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng liên doanh và ngân hàng 100% vốn nước ngoài là công ty TNHH hai thành viên có các quy định khác biệt so với Luật Doanh nghiệp 2005. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của ngân hàng liên doanh, cơ quan quản trị cao nhất của ngân hàng 100% vốn nước ngoài là Hội đồng quản trị, chứ không phải là Hội đồng thành viên (Điều 43, Điều 54 Nghị định 22/2006/NĐ-CP). Tỷ lệ số phiếu biểu quyết tối thiểu trên tổng số vốn góp để thông qua quyết định của Hội đồng quản trị của ngân hàng liên doanh và ngân hàng 100% vốn nước ngoài lần lượt là 65% (đối với các vấn đề bình thường) và 75% (đối với các vấn đề đặc biệt như sửa đổi Điều lệ, tổ chức lại ngân hàng...)

- *Về mạng lưới hoạt động:* Việc Chi nhánh ngân hàng nước ngoài mở điểm giao dịch ngoài trụ sở của chi nhánh, Nghị định 22/2006/NĐ-CP không cấm nhưng quy định việc này phải được thực hiện theo hướng dẫn của NHNN. Nghị định 22/2006/NĐ-CP định nghĩa "điểm giao dịch" là "địa điểm nằm ngoài trụ sở của chi nhánh ngân hàng nước ngoài để thực hiện một số giao dịch hạn chế với khách hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước." Thông tư 03/2007/TT-NHNN ngày 5/6/2007 không cho phép Chi nhánh ngân hàng nước ngoài mở điểm giao dịch ngoài địa điểm của Chi nhánh dưới bất kỳ hình thức nào. NHNN cho phép một ngoại lệ là việc đặt máy rút tiền tự động (ATM) ngoài trụ sở Chi nhánh và thủ tục đặt máy ATM được thực hiện theo Quyết định 13/2008/QĐ-NHNN ngày 29/4/2008 về mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại. Theo đó, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài phải thực hiện thủ tục đăng ký về việc đặt máy ATM với NHNN Chi nhánh tỉnh, thành phố nơi Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở.

#### *b) Đối với công ty cho thuê tài chính có vốn đầu tư nước ngoài*

Nghị định 95/2008/NĐ-CP ngày 25/8/2008 v/v sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 16/2001/NĐ-CP phù hợp với cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, cụ thể: bổ sung điều kiện để được cấp phép thành lập công ty cho thuê tài chính liên doanh và công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài phù hợp với cam kết gia nhập WTO.

#### *c) Đối với công ty tài chính có vốn đầu tư nước ngoài*

Về điều kiện cấp giấy phép thành lập và hoạt động, ngoài các điều kiện về vốn pháp định, người quản trị điều hành, phương án kinh doanh, Nghị định 81/2008/NĐ-CP bổ sung điều kiện đối với TCTD nước ngoài trong công ty tài chính liên doanh và công ty tài chính 100% vốn nước ngoài phù hợp với cam kết gia nhập WTO.

#### *2.3.1.2. Các văn bản điều chỉnh việc góp vốn, mua cổ phần tại ngân hàng Việt Nam*

Nghị định 69/2007/NĐ-CP đặt ra mức trần đối với tổng số cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài tại các ngân hàng Việt Nam là 30% vốn điều lệ của ngân hàng (Khoản 1 Điều 4), tổng số cổ phần của bất kỳ TCTD nước ngoài nào và người có liên quan của TCTD đó tại ngân hàng Việt Nam là 10% vốn điều lệ của ngân hàng (Khoản 2 Điều 4). Tuy nhiên, nhà đầu tư chiến lược nước ngoài và người có liên quan có thể được phép mua đến 15% vốn điều lệ của ngân hàng Việt Nam. Trong các trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở đề xuất của Thống đốc NHNN, có thể quyết định cho phép mức sở hữu cổ phần của bất kỳ nhà đầu tư chiến lược nước ngoài nào và người có liên quan vượt mức 15%, nhưng không vượt quá 20% vốn điều lệ của ngân hàng Việt Nam đó (Khoản 4 Điều 4).

Để được mua cổ phần của ngân hàng Việt Nam, TCTD nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện về tổng tài sản tối thiểu (20 tỷ đôla vào năm trước năm đăng ký mua cổ phần), có kinh nghiệm hoạt động quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng, được các tổ chức xếp loại tín nhiệm quốc tế xếp hạng ở mức có khả năng thực hiện các cam kết tài chính và hoạt động bình thường ngay cả khi tình hình, điều kiện kinh tế biến đổi theo chiều hướng không thuận lợi. Đối với nhà đầu tư chiến lược nước ngoài, còn phải có văn bản cam kết về việc hỗ trợ ngân hàng Việt Nam trong việc phát triển sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, nâng cao năng lực quản trị, điều hành và áp dụng công nghệ hiện đại và thỏa mãn các tiêu chí cụ thể do ngân hàng Việt Nam quy định.

Mục đích của các quy định về điều kiện góp vốn nêu trên là nhằm chọn lọc

các ngân hàng nước ngoài có năng lực tài chính tốt. Tuy nhiên, các tiêu chí xác định "nhà đầu tư chiến lược nước ngoài" là các tiêu chí định tính nên chưa thực sự rõ ràng, minh bạch, tạo ra rủi ro phân biệt đối xử giữa các ngân hàng nước ngoài từ các quốc gia khác nhau.

Nghị định 69/2007/NĐ-CP còn đặt ra một số hạn chế đối với TCTD nước ngoài. Đó là hạn chế việc tham gia quản trị của TCTD nước ngoài tại ngân hàng Việt Nam: "*Một tổ chức tín dụng nước ngoài chỉ được là nhà đầu tư chiến lược tại một ngân hàng Việt Nam, chỉ được tham gia Hội đồng quản trị tại không quá hai ngân hàng Việt Nam*" (Điều 6), hạn chế việc chuyển nhượng cổ phần của TCTD nước ngoài, nhằm bảo đảm sự gắn bó lâu dài của TCTD nước ngoài với ngân hàng Việt Nam nơi đã bán cổ phần. Tuy nhiên, các hạn chế này có thể bị coi là không tuân thủ nguyên tắc tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia của GATS.

#### 2.3.2.3. Các văn bản điều chỉnh việc cung cấp dịch vụ ngân hàng

Pháp luật Việt Nam hiện hành không có định nghĩa khái niệm "dịch vụ ngân hàng". Tuy nhiên, thông qua các từ ngữ được sử dụng trong Luật Các TCTD, có thể thấy dịch vụ ngân hàng không bao gồm hoạt động huy động vốn và hoạt động tín dụng - khái niệm này được hiểu hẹp hơn so với pháp luật các nước cũng như quy định của GATS.

##### a) Về nghiệp vụ nhận tiền gửi và các khoản phải trả khác từ công chúng

Theo các quy định pháp luật hiện hành, các TCTD được cung cấp tất cả các loại hình tiền gửi và các khoản phải trả từ công chúng. Về việc nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam từ các pháp nhân và thể nhân Việt Nam của các ngân hàng liên doanh, các quy định giới hạn tỷ lệ đã được bãi bỏ kể từ ngày 1/12/1999 (theo Quyết định số 424/1999/QĐ-NHNN ngày 30/11/1999 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam). Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài của các nước thuộc Liên minh châu Âu, theo Quyết định 210/2005/QĐ-NHNN ngày 28/2/2005, thì chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam lên đến 400% vốn được cấp từ các pháp nhân Việt Nam không có quan hệ tín dụng với chi nhánh ngân hàng đó và 350% từ các thể nhân Việt Nam mà chi nhánh ngân hàng đó không có quan hệ tín dụng. Các hạn mức này không còn phù hợp với cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, vẫn chưa có quy định nào của NHNN hủy bỏ hoặc thay thế Quyết định 210/2005/QĐ-NHNN này.

##### b) Về nghiệp vụ cho vay dưới mọi hình thức

- Về nghiệp vụ cho vay, theo quy định của pháp luật, các TCTD được cung cấp tất cả các thể loại và phương thức cho vay, không có sự phân biệt giữa TCTD trong nước và TCTD nước ngoài. Các thuật ngữ pháp lý về cho vay theo quy định của pháp luật Việt Nam có sự khác biệt so với GATS như tín dụng tiêu dùng và tín dụng cầm cố thế chấp.

Dưới góc độ pháp lý, khái niệm "tín dụng tiêu dùng" không được quy định trong Quy chế cho vay của các TCTD (ban hành kèm theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung Quyết định này). Quy chế cho vay của các TCTD chỉ quy định về "cho vay để thực hiện các dự án đầu tư phục vụ đời sống" (Điều 16 khoản 3). Do vậy trong thực tế dẫn đến các cách hiểu và vận dụng khác nhau của các TCTD.

- Về nghiệp vụ bao thanh toán: Theo Quy chế bao thanh toán thì tất cả các loại hình TCTD, không phân biệt TCTD trong nước hay nước ngoài, đều được thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán này sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản. Theo Quyết định 30/2008/QĐ-NHNN, đối tượng cung cấp dịch vụ được mở rộng sang công ty cho thuê tài chính, phạm vi bao thanh toán cũng được mở rộng sang "các khoản phải thu từ hợp đồng cung ứng dịch vụ", quy định này đã tiệm cận với thông lệ quốc tế về dịch vụ bao thanh toán của TCTD.

##### c) Về dịch vụ thanh toán và chuyển tiền:

Hệ thống văn bản điều chỉnh dịch vụ thanh toán khá đồ sộ. Tuy nhiên, nhìn chung các văn bản về dịch vụ thanh toán của ngân hàng còn tản mạn, chưa đầy đủ, chưa đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Đa phần còn căn cứ vào các quy định của tập quán quốc tế (UCP...), mà thiếu cơ sở pháp lý của các quy định pháp luật trong nước.

##### d) Về nghiệp vụ bảo lãnh

Nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng được trực tiếp điều chỉnh bởi Quyết định 26/2006/QĐ-NHNN ngày 26/6/2006 của NHNN ban hành Quy chế bảo lãnh ngân hàng. Ngoài các quy định cụ thể tại Quy chế này, nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng còn chịu sự điều chỉnh của Bộ luật Dân sự 2005 (các quy định chung về bảo lãnh với tư cách là một biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự), quy định của pháp luật chuyên ngành như Luật Đấu thầu, Luật Quản lý thuế (bảo lãnh nộp thuế), Luật Sở hữu trí tuệ (bảo lãnh bảo đảm nghĩa vụ bồi thường thiệt hại của

người đề nghị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời)... Quy định của pháp luật hiện hành về bảo lãnh ngân hàng hiện có một số vướng mắc, mâu thuẫn, gây khó khăn cho các TCTD trong quá trình thực hiện.

*e) Về kinh doanh công cụ thị trường tiền tệ*

Theo quy định của Luật Công cụ chuyển nhượng 2005, Quy chế phát hành giấy tờ có giá trong nước của TCTD (ban hành kèm theo Quyết định 07/2008/QĐ-NHNN ngày 24/3/2008), không có hạn chế nào đối với các TCTD trong nước và nước ngoài liên quan đến việc phát hành séc, hối phiếu, chứng chỉ tiền gửi. Các hàng hóa giao dịch trên thị trường tiền tệ bao gồm tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNN và các loại giấy tờ có giá ngắn hạn khác. Từ khi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật NHNN được ban hành năm 2003, danh mục giấy tờ có giá được giao dịch trên thị trường tiền tệ được bổ sung các giấy tờ có giá dài hạn như trái phiếu Chính phủ. Tuy nhiên, một số công cụ được sử dụng tương đối phổ biến trên thị trường tiền tệ các nước như hối phiếu, chứng chỉ tiền gửi ... còn ít được sử dụng ở Việt Nam. Đây chính là một trong những lý do khiến nhiều TCTD khó có điều kiện đầu tư, kinh doanh giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ.

*f) Về kinh doanh ngoại hối*

Hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối được điều chỉnh bởi Luật Các TCTD, Pháp lệnh ngoại hối 2005, Nghị định 160/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh và các văn bản hướng dẫn của NHNN. Việc TCTD cung cấp các sản phẩm phái sinh ngoại hối được điều chỉnh bởi của Quyết định số 1452/2004/QĐ-NHNN ngày 10/11/2004, theo đó các TCTD được phép cung cấp các giao dịch hối đoái giao ngay, giao dịch kỳ hạn, giao dịch hoán đổi, giao dịch quyền lựa chọn và các giao dịch hối đoái khác theo quy định của Thống đốc NHNN trong từng thời kỳ. Ngoài các giao dịch giao ngay, kỳ hạn, hoán đổi, quyền chọn, đối với các sản phẩm phái sinh khác thì trước khi triển khai, TCTD phải được sự chấp thuận bằng văn bản của NHNN đối với từng trường hợp cụ thể.

*g) Về Các công cụ tỷ giá và lãi suất, bao gồm các sản phẩm như hợp đồng hoán đổi, hợp đồng kỳ hạn*

Quyết định 62/2006/QĐ-NHNN 29/12/2006 quy định quy chế thực hiện hoán đổi lãi suất phù hợp với thông lệ quốc tế.

*h) Về kinh doanh vàng*

Hoạt động huy động và sử dụng vốn bằng vàng được điều chỉnh bởi Quyết

định số 432/2002/QĐ-NHNN1 ngày 3/10/2000 của NHNN và Quyết định số 1019/2001/QĐ-NHNN ngày 14/8/2001 sửa đổi Quyết định 432/2002/QĐ-NHNN1. Theo các quy định này, TCTD có giấy phép hoạt động ngoại hối được huy động vốn bằng vàng dưới hình thức phát hành chứng chỉ huy động vàng có kỳ hạn với kỳ hạn tối thiểu là 30 ngày. Nguồn vốn huy động bằng vàng được TCTD sử dụng để cho vay bằng vàng đáp ứng các nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ và đời sống và để đáp ứng các nhu cầu kinh doanh của TCTD.

*i) Về môi giới tiền tệ*

Dịch vụ môi giới tiền tệ được quy định từ năm 2004 tại Quyết định 351/2004/QĐ-NHNN của NHNN. Về cơ bản, nội dung của Quy chế là phù hợp với nội dung cam kết của Việt Nam với WTO. Tuy nhiên, Quy chế còn một số hạn chế như: Khách hàng sử dụng dịch vụ chỉ giới hạn ở các TCTD được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Luật Các TCTD và các tổ chức tài chính nước ngoài, chưa có quy định về cơ chế thu thập, cung cấp thông tin cần phải có để cung cấp dịch vụ này (như thông tin về lãi suất, tỷ giá, tỷ lệ chiết khấu...) giữa các TCTD; chưa cho phép thành lập các tổ chức môi giới tiền tệ độc lập (không trực thuộc TCTD).

*k) Về dịch vụ quản lý tài sản, như quản lý tiền mặt hoặc danh mục đầu tư, mọi hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ hưu trí, các dịch vụ lưu ký và tín thác*

Khuôn khổ pháp lý về quản lý tài sản, quản lý vốn đầu tư được quy định tại Luật Các TCTD (Điều 72), theo đó các TCTD được quyền uỷ thác, nhận uỷ thác, làm đại lý cho các tổ chức khác trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của tổ chức, cá nhân theo hợp đồng. Luật Các TCTD cũng cho phép các TCTD được cung ứng dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật (Điều 76).

Tuy nhiên, pháp luật hiện hành không có quy định cụ thể về dịch vụ tín thác, quản lý quỹ hưu trí, quản lý quỹ đầu tư tập thể.

*l) Về các dịch vụ thanh toán và bù trừ tài sản tài chính, bao gồm chứng khoán, các sản phẩm phái sinh và các công cụ chuyển nhượng khác*

Dịch vụ thanh toán, bù trừ chứng khoán được quy định tại Luật Chứng khoán, Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán (ban hành kèm theo Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22/10/2007 của Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 43/2010/TT-BTC ngày 25/3/2010). Dịch vụ thanh toán

và bù trừ các công cụ chuyển nhượng được quy định tại Luật Các công cụ chuyển nhượng năm 2005. Pháp luật hiện hành vẫn chưa có quy định về dịch vụ thanh toán và bù trừ cho các sản phẩm phái sinh.

*l) Về dịch vụ cung cấp và chuyển thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính*

Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/02/2010 của Chính phủ đã ban hành về hoạt động thông tin tín dụng tạo ra khung pháp lý cho việc thành lập công ty thông tin tín dụng tư nhân, bên cạnh Trung tâm thông tin tín dụng thuộc NHNN.

*m) Về các dịch vụ tư vấn, trung gian môi giới và các dịch vụ tài chính phụ trợ khác*

Luật Các TCTD hiện hành cho phép các TCTD được cung ứng các dịch vụ tư vấn tài chính, tiền tệ cho khách hàng (Điều 75). Quy định của Luật như vậy là khá mở, không hạn chế loại hình tư vấn, các TCTD có thể tư vấn về tất cả các dịch vụ mà TCTD được phép cung cấp.

## **2.4. Đánh giá thị trường dịch vụ ngân hàng của Việt Nam**

### **2.4.1. Thành tựu**

*Thứ nhất*, hệ thống các TCTD ngày càng lớn mạnh, thiết lập được mạng lưới cung cấp dịch vụ ngân hàng phong phú. *Thứ hai*, nhiều NHTMCP đã thu hút các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài. Tính đến nay, 10 ngân hàng TMCP đã bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài. Sự tham gia của các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài là các tổ chức tài chính ngân hàng có uy tín trên thế giới tham gia mua cổ phần là một trong những nhân tố góp phần nâng cao năng lực quản trị, điều hành, tác nghiệp của ngân hàng. *Thứ ba*, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động ngân hàng đã có bước phát triển mạnh mẽ, phần lớn các NHTM đều đã có hệ thống quản lý thông tin tập trung (Corebanking). *Thứ tư*, cơ cấu dịch vụ ngân hàng đã có bước phát triển tích cực theo hướng giảm tỷ trọng thu nhập từ hoạt động tín dụng và tăng tỷ trọng thu nhập từ hoạt động phi tín dụng (dịch vụ thanh toán, hoạt động đầu tư, tư vấn tài chính...). *Thứ năm*, các ngân hàng đã và đang nỗ lực rất lớn trong việc phát triển các sản phẩm mới như bao thanh toán, sản phẩm phái sinh. Các dịch vụ ngân hàng bán lẻ đã được các TCTD triển khai như dịch vụ tài khoản, séc, thẻ, quản lý tài sản, cầm cố, tín dụng tiêu dùng, tư vấn tài chính cá nhân, bancassurance...

### **2.4.2. Hạn chế**

*Thứ nhất*, thị trường dịch vụ ngân hàng phát triển dưới mức tiềm năng. Mức độ

thoả mãn nhu cầu xã hội nói chung và đặc biệt nhu cầu của dân cư về dịch vụ ngân hàng còn nhiều hạn chế, khả năng cung ứng dịch vụ ngân hàng còn chưa vươn kịp với nhu cầu của xã hội. *Thứ hai*, vấn đề quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng còn nhiều bất cập. *Thứ ba*, việc triển khai công nghệ trong hoạt động ngân hàng được đẩy mạnh nhưng chưa đồng đều, thiếu liên kết, tạo sự phân cấp giữa các ngân hàng. Do việc đầu tư công nghệ đòi hỏi chi phí cao nhưng chính sách mang tính định hướng, khuyến khích trong lĩnh vực này còn thấp nên một số ngân hàng, đặc biệt là các ngân hàng nhỏ chưa thể cung cấp các sản phẩm dịch vụ tiện ích đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

## **Chương 3**

### **PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG**

#### **3.1. Quan điểm, định hướng hoàn thiện pháp luật về dịch vụ ngân hàng**

**3.1.1. Hoàn thiện pháp luật về dịch vụ ngân hàng phải gắn với lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế**

**3.1.2. Pháp luật về dịch vụ ngân hàng phải đảm bảo tương thích với các quy tắc và thông lệ quốc tế**

**3.1.3. Việc hoàn thiện pháp luật về dịch vụ ngân hàng cần được đặt trong giải pháp tổng thể hoàn thiện pháp luật thương mại dịch vụ, kinh tế, tài chính**

#### **3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về ngân hàng đáp ứng yêu cầu của WTO và hội nhập kinh tế quốc tế**

##### **3.2.1. Giải pháp về lập pháp, chính sách**

###### *3.2.1.1. Về lập pháp*

i) Xây dựng Luật NHNN, Luật các TCTD và hệ thống văn bản hướng dẫn triển khai hai luật này phù hợp với lộ trình thực hiện cam kết với WTO về lĩnh vực tiền tệ ngân hàng và chuẩn mực quốc tế về ngân hàng.

ii) Bổ sung quy định về điều kiện cấp giấy phép thành lập và hoạt động của TCTD phù hợp với thông lệ quốc tế, quy định của WTO. Bãi bỏ yêu cầu về nhu cầu kinh tế đối với việc cấp giấy phép tổ chức hoạt động của TCTD, bãi bỏ thủ tục đăng ký kinh doanh đối với các TCTD đã được NHNN cấp giấy phép thành lập và hoạt động.

iii) Hoàn thiện các quy định về hình thức pháp lý, quản trị nội bộ, phạm vi hoạt động và loại dịch vụ được phép cung cấp của các TCTD nước ngoài tại Việt Nam.

iv) Sửa đổi bổ sung các quy định về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần

trong các ngân hàng Việt Nam phù hợp với nguyên tắc MFN.

v) Ban hành văn bản quy định về các phương thức cung cấp dịch vụ ngân hàng mới như phương thức cung cấp qua biên giới và hiện diện thể nhân phù hợp với thực tế phát triển của thị trường dịch vụ ngân hàng.

vi) NHNN cần phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền như Bộ kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính... xây dựng Danh mục phân loại dịch vụ ngân hàng theo hướng phù hợp với Bảng phân loại dịch vụ của WTO và phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện quy định về các nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng mới như quản lý tiền mặt, quản lý danh mục đầu tư...

#### *3.2.1.2. Về chính sách*

i) Hình thành môi trường pháp luật về tiền tệ, tín dụng minh bạch và công khai theo chuẩn của WTO. Hạn chế và tiến tới ngừng hoàn toàn việc sử dụng công văn làm căn cứ pháp lý để điều hành và thanh tra giám sát hoạt động của các TCTD.

ii) Phát triển hệ thống NHTM Việt Nam đa dạng về sở hữu và loại hình tổ chức, áp dụng đầy đủ các thiết chế và chuẩn mực quốc tế về quản trị ngân hàng. Nâng cao chất lượng tín dụng, khả năng sinh lời, giảm tỷ lệ nợ xấu xuống tới mức an toàn; tăng vốn tự có của các ngân hàng thương mại đạt chuẩn mực quốc tế.

iii) Tạo điều kiện thuận lợi cho dân cư và doanh nghiệp tiếp cận với các sản phẩm và tiện ích của ngân hàng, mở rộng các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt và thanh toán qua ngân hàng.

### **3.2.2. Giải pháp tăng năng lực điều hành hoạt động cho ngành ngân hàng**

#### *3.2.2.1. Tăng cường năng lực điều hành hoạt động của NHNN*

i) Cơ cấu lại căn bản, toàn diện tổ chức và hoạt động của NHNN để hình thành bộ máy tổ chức tinh gọn, chuyên nghiệp, có đủ năng lực xây dựng, thực thi chính sách tiền tệ theo nguyên tắc thị trường dựa trên cơ sở công nghệ tiên tiến, thực hiện các thông lệ, chuẩn mực quốc tế về hoạt động ngân hàng trung ương.

ii) Nâng cao năng lực điều hành chính sách tiền tệ, lãi suất, tỷ giá và quản lý ngoại hối của NHNN.

iii) Nâng cao năng lực thanh tra, giám sát của NHNN đối với hoạt động ngân hàng.

#### *3.2.2.2. Tăng cường năng lực hoạt động và tài chính của các tổ chức tín dụng*

i) Tăng cường năng lực tài chính của các TCTD theo hướng tăng vốn tự có

và nâng cao chất lượng tài sản cũng như khả năng sinh lời.

ii) Nâng cao năng lực quản trị rủi ro của các TCTD.

iii) Hoàn thiện công tác quản trị nội bộ của TCTD.

iv) Hiện đại hoá các hệ thống thanh toán ngân hàng theo hướng tự động hóa.

v) Quy hoạch, sắp xếp lại đi đôi với tiếp tục mở rộng hợp lý mạng lưới của các TCTD. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, trung thực cho khách hàng về các thông tin dịch vụ ngân hàng và thực trạng tài chính, hoạt động của các TCTD.

vi) Hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin: Xây dựng và triển khai các đề án, dự án phát triển hệ thống ATM, Trung tâm Thanh toán séc Quốc gia. Tích cực xúc tiến thương mại điện tử, phát triển các sản phẩm ngân hàng hiện đại như thẻ thanh toán, thẻ điện tử, giao dịch điện tử... Tiếp tục nghiên cứu triển khai ứng dụng các loại hình ngân hàng ảo, ngân hàng tại nhà (internet banking, home banking)...

vii) Tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

#### *3.2.2.3. Đào tạo, phổ biến, tuyên truyền pháp luật*

i) Đào tạo kiến thức cơ bản về pháp luật thương mại quốc tế, trong đó đi sâu việc tập huấn, tuyên truyền, phổ biến pháp luật ngân hàng quốc tế, các quy định của WTO cũng như các cam kết của các nước về dịch vụ ngân hàng cho các cán bộ xây dựng cơ chế, chính sách về dịch vụ ngân hàng.

ii) Đào tạo trong và ngoài nước các chuyên gia có trình độ cao về pháp luật thương mại quốc tế, hiểu biết bản chất các nghiệp vụ ngân hàng hiện đại, các quy tắc thông lệ quốc tế, quy định của WTO về dịch vụ ngân hàng...

## **KẾT LUẬN**

Trong quá trình nghiên cứu làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận về các quy định của WTO liên quan đến dịch vụ ngân hàng, các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam về mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng cũng như thực tiễn thực thi các cam kết này, tác giả rút ra một số kết luận sau:

- Pháp luật hiện hành của Việt Nam về dịch vụ ngân hàng về cơ bản đã tuân thủ các quy định của GATS và các cam kết gia nhập WTO. Tuy nhiên vẫn còn không ít văn bản khác biệt với quy định của GATS, vẫn còn tình trạng phân biệt đối xử giữa các tổ chức tín dụng trong nước và nước ngoài.

- Việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật về dịch vụ ngân hàng là yêu cầu khách quan, xuất phát từ nguyên tắc "pacta sunt servanda" của luật quốc tế. Việc hoàn thiện pháp luật về dịch vụ ngân hàng cần được thực hiện trên cơ sở định hướng của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung đáp ứng yêu cầu của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, cần đặt trong tổng thể hoàn thiện pháp luật về thương mại - dịch vụ, pháp luật thương mại, tài chính.

Từ những quan điểm và định hướng nêu trên, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về ngân hàng, tập trung vào các giải pháp về lập pháp, cơ chế, chính sách, các giải pháp về tăng năng lực cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng như năng lực của các tổ chức cung ứng dịch vụ ngân hàng.